

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI - VINACOMIN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 24
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 20
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	21
Phụ lục 02: Các khoản vay	22
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomín (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomín tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700470698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 29/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại 55A Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Phương Đông	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tứ	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Ngạn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lưu Thị Hằng	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Ông Phạm Ngọc Phong	Phó Giám đốc	(Được ủy quyền điều hành mọi hoạt động của Công ty thuộc thẩm quyền Giám đốc từ ngày 31 tháng 12 năm 2024)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Mạnh Cường	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Hiếu	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Trần Phương Đông - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phạm Ngọc Phong - Phó Giám đốc được ông Trần Phương Đông ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 theo giấy ủy quyền số 102/UQ-VICOSA.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Giám đốc
Phó Giám đốc

Phạm Ngọc Phong



Số: 180325.009/BCTC.QN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin được lập ngày 18 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Phó Tổng giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1643-2023-002-1

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		35.219.690.036	57.262.338.580
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.649.778.293	16.596.212.608
111 1. Tiền		2.649.778.293	16.596.212.608
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		8.374.332.102	15.545.350.363
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.181.799.237	8.270.587.864
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	92.000.000	8.641.250
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.089.645.182	9.255.233.566
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.989.112.317)	(1.989.112.317)
140 IV. Hàng tồn kho	8	1.602.079.951	1.869.582.475
141 1. Hàng tồn kho		1.602.079.951	1.869.582.475
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		22.593.499.690	23.251.193.134
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	599.185.760	2.078.173.997
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		21.994.313.930	21.173.019.137
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		60.127.100.588	65.249.224.292
220 II. Tài sản cố định		57.543.110.550	63.928.108.883
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	57.543.110.550	63.928.108.883
222 - Nguyên giá		100.489.247.558	100.489.247.558
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(42.946.137.008)	(36.561.138.675)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		111.381.818	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		111.381.818	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.472.608.220	1.321.115.409
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.472.608.220	1.321.115.409
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>95.346.790.624</u>	<u>122.511.562.872</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		57.743.787.684	83.146.559.777
310 I. Nợ ngắn hạn		40.075.787.684	53.716.996.531
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	9.581.315.799	26.566.916.075
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.500.002	60.222.001
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	393.860.823	2.247.237.732
314 4. Phải trả người lao động		727.918.800	2.117.939.452
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	14	16.628.128.319	15.555.350.943
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	12.256.619.931	6.584.266.318
322 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		471.444.010	585.064.010
330 II. Nợ dài hạn		17.668.000.000	29.429.563.246
337 1. Phải trả dài hạn khác	14	-	29.429.563.246
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	17.668.000.000	-
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.603.002.940	39.365.003.095
410 I. Vốn chủ sở hữu	15	37.603.002.940	39.365.003.095
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.000.000.000	25.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		25.000.000.000	25.000.000.000
414 2. Vốn khác của chủ sở hữu		108.438.552	108.438.552
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		12.438.786.914	12.438.786.914
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.777.474	1.817.777.629
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	5.436.556.210
421b - LNST chưa phân phối năm nay		55.777.474	(3.618.778.581)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		95.346.790.624	122.511.562.872

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Nhân

Đỗ Hồng Thúy

Phạm Ngọc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	72.575.421.487	143.952.440.939
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.575.421.487	143.952.440.939
11	3. Giá vốn hàng bán	18	67.668.762.515	133.956.024.633
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.906.658.972	9.996.416.306
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	19	927.975.573	743.236.642
22	6. Chi phí tài chính	20	1.703.619.910	1.473.750.833
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.468.752.216	1.153.688.665
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	4.110.491.893	4.674.348.224
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.522.742	4.591.553.891
31	9. Thu nhập khác	22	50.232.295	654.981.656
32	10. Chi phí khác	23	1.033.194	108.004.172
40	11. Lợi nhuận khác		49.199.101	546.977.484
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.721.843	5.138.531.375
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	13.944.369	2.692.701.414
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		55.777.474	2.445.829.961

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025
Phó Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nhân

Đỗ Hồng Thủy

Phạm Ngọc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		69.721.843	5.138.531.375
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.384.998.333	6.747.369.242
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.269.571)	(23.379.621)
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.923.354)	(2.867.090)
06 - Chi phí lãi vay		1.468.752.216	1.153.688.665
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.917.279.467	13.013.342.571
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu		6.349.723.468	(2.489.670.269)
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho		267.502.524	(572.785.826)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(47.204.732.535)	7.533.246.419
12 - Tăng, giảm chi phí trả trước		327.495.426	(81.864.618)
14 - Tiền lãi vay đã trả		(1.468.752.216)	(1.153.688.665)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.982.813.690)	(2.562.508.850)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(113.620.000)	(82.067.000)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35.907.917.556)	13.604.003.762
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(111.381.818)	-
27 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.923.354	2.867.090
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(107.458.464)	2.867.090
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu từ đi vay		35.124.619.931	45.000.000
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.784.266.318)	(7.760.604.500)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.273.681.479)	(1.045.100.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		22.066.672.134	(8.760.704.500)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.948.703.886)	4.846.166.352
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		16.596.212.608	11.726.666.635
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.269.571	23.379.621
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.649.778.293</u>	<u>16.596.212.608</u>

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Giám đốc

Nguyễn Thị Nhân

Đỗ Hồng Thủy

Phạm Ngọc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomín tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam sau chuyển thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 160/QĐ-BCN ngày 07 tháng 10 năm 2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700470698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/11/2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 29/12/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại 55A Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi năm tỷ đồng), tương đương với 250.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 85 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ đại lý hàng hải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Cẩm Phá	TP. Cẩm Phá - Quảng Ninh	Dịch vụ
Văn phòng đại diện tại phía Nam	Cam Ranh - Khánh Hòa	Dịch vụ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc/Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10 . Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phân bổ từ 6 đến 24 tháng;
- Chi phí mua bảo hiểm phân bổ theo thời gian mua bảo hiểm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	89.130.293	721.741.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.560.648.000	15.874.470.834
	<u>2.649.778.293</u>	<u>16.596.212.608</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Supply	-	-	2.215.967.000	-
- Công ty TNHH Huy Mạnh	1.841.827.080	-	-	-

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomín	-	-	1.588.741.009	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	50.000.000	-	250.000.000	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	227.286.000	-	1.168.357.109	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	447.638.245	(447.638.245)	447.638.245	(447.638.245)
- Các khách hàng khác	1.615.047.912	(441.474.072)	2.599.884.501	(441.474.072)
	<u>4.181.799.237</u>	<u>(889.112.317)</u>	<u>8.270.587.864</u>	<u>(889.112.317)</u>

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	<i>92.000.000</i>	-	<i>8.641.250</i>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Khánh Huyền	90.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	2.000.000	-	8.641.250	-
	<u>92.000.000</u>	<u>-</u>	<u>8.641.250</u>	<u>-</u>

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000	(1.100.000.000)
- Phải thu tiền ký ngân các hãng tàu	3.859.272.158	-	4.316.393.279	-
- Phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-	809.279.441	-
- Phải thu khác	1.130.373.024	-	3.029.560.846	-
	<u>6.089.645.182</u>	<u>(1.100.000.000)</u>	<u>9.255.233.566</u>	<u>(1.100.000.000)</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Logistic Hải Phòng	340.400.472	-	340.400.472	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	447.638.245	-	447.638.245	-
- Công ty Cổ phần Liên Hòa	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
- Các công ty khác	101.073.600	-	101.073.600	-
	<u>1.989.112.317</u>	<u>-</u>	<u>1.989.112.317</u>	<u>-</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	761.760.389	-	985.014.765	-
- Công cụ, dụng cụ	840.319.562	-	884.567.710	-
	<u>1.602.079.951</u>	<u>-</u>	<u>1.869.582.475</u>	<u>-</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	472.733.340	1.882.255.670
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	126.452.420	188.718.327
- Các khoản khác	-	7.200.000
	<u>599.185.760</u>	<u>2.078.173.997</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.472.608.220	1.321.115.409
	<u>2.472.608.220</u>	<u>1.321.115.409</u>

11 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Huy Mạnh	-	-	2.557.526.400	2.557.526.400
- Công ty Cổ phần Tàu thủy Đông Bắc	1.448.040.672	1.448.040.672	-	-
- Hợp tác xã Thương mại Dịch vụ Vận tải Nhơn Trạch	2.076.094.213	2.076.094.213	2.035.632.669	2.035.632.669
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vận tải Nam Tiến	-	-	4.368.746.286	4.368.746.286
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập khẩu và Thương mại Quang Phát	3.630.387.100	3.630.387.100	6.440.514.276	6.440.514.276
- Công ty TNHH Giám định ProQC Việt Nam	-	-	3.449.101.500	3.449.101.500
- Các đối tượng khác	2.426.793.814	2.426.793.814	7.715.394.944	7.715.394.944
	<u>9.581.315.799</u>	<u>9.581.315.799</u>	<u>26.566.916.075</u>	<u>26.566.916.075</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả tiền ký ngân các hãng tàu	10.005.899.413	9.623.725.735
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.498.996.150	3.954.900.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.123.232.756	1.976.725.208
	<u>16.628.128.319</u>	<u>15.555.350.943</u>
b) Dài hạn		
- Khoản phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	29.429.563.246
	<u>-</u>	<u>29.429.563.246</u>

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Vinacomín	5.225.500.000	20,90	5.225.500.000	20,90
Trần Phương Đông	11.250.000.000	45,00	11.250.000.000	45,00
Đoàn Hữu Ngạn	5.000.000.000	20,00	5.000.000.000	20,00
Phạm Ngọc Phong	3.524.500.000	14,10	3.524.500.000	14,10
	<u>25.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	3.954.900.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	1.817.777.629	5.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.817.777.629	5.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	1.273.681.479	1.045.100.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.273.681.479	1.045.100.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<u>4.498.996.150</u>	<u>3.954.900.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	250.000	250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000	250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000	250.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	250.000	250.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 100.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.438.786.914	12.438.786.914
	<u>12.438.786.914</u>	<u>12.438.786.914</u>

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, theo các hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- USD	16.215,44	369.205,61

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.575.421.487	143.952.440.939
	<u>72.575.421.487</u>	<u>143.952.440.939</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	67.668.762.515	133.956.024.633
	<u>67.668.762.515</u>	<u>133.956.024.633</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.923.354	2.867.090
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	921.782.648	716.989.931
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.269.571	23.379.621
	<u>927.975.573</u>	<u>743.236.642</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.468.752.216	1.153.688.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	234.867.694	320.062.168
	<u>1.703.619.910</u>	<u>1.473.750.833</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.845.881	168.292.362
Chi phí nhân công	2.072.543.746	2.482.005.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	389.135.952	389.135.952
Thuế, phí và lệ phí	66.699.960	60.862.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	903.058.488	240.314.539
Chi phí khác bằng tiền	534.207.866	1.333.737.611
	4.110.491.893	4.674.348.224

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	42.562.181	-
Tiền phạt thu được	-	222.452.295
Hàng tặng kèm	-	232.996.500
Thu nhập khác	7.670.114	199.532.861
	50.232.295	654.981.656

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Các khoản bị phạt, tiền nộp chậm thuế	1.033.194	69.823.967
Chi phí khác	-	38.180.205
	1.033.194	108.004.172

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	69.721.843	5.138.531.375
Các khoản điều chỉnh tăng	-	7.414.972.195
- Phần lỗ của hoạt động hợp tác kinh doanh	-	7.414.972.195
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(139.435.118)
- Thu nhập đã được tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế	-	(139.435.118)
Thu nhập chịu thuế TNDN	69.721.843	12.414.068.452
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	13.944.369	2.482.813.690
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	209.887.724
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.982.813.690	1.852.621.126
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.982.813.690)	(2.562.508.850)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.944.369	1.982.813.690

25 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	35.124.619.931	45.000.000

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2024</u> VND	<u>Năm 2023</u> VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	11.784.266.318	7.760.604.500

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán.

	<i>Quảng Ninh, ngày 18 tháng 03 năm 2025</i>	
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc
Nguyễn Thị Nhân	Đỗ Hồng Thủy	Phạm Ngọc Phong

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.616.333.771	78.535.112.784	17.886.897.146	450.903.857	100.489.247.558
Số dư cuối năm	<u>3.616.333.771</u>	<u>78.535.112.784</u>	<u>17.886.897.146</u>	<u>450.903.857</u>	<u>100.489.247.558</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.893.067.043	17.925.258.858	15.291.908.917	450.903.857	36.561.138.675
- Khấu hao trong năm	144.653.352	5.923.388.172	316.956.809	-	6.384.998.333
Số dư cuối năm	<u>3.037.720.395</u>	<u>23.848.647.030</u>	<u>15.608.865.726</u>	<u>450.903.857</u>	<u>42.946.137.008</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	723.266.728	60.609.853.926	2.594.988.229	-	63.928.108.883
Tại ngày cuối năm	<u>578.613.376</u>	<u>54.686.465.754</u>	<u>2.278.031.420</u>	<u>-</u>	<u>57.543.110.550</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã đúng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.360.314.419 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.693.660.449 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	795.000.000	795.000.000	8.624.619.931	5.995.000.000	3.424.619.931	3.424.619.931
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.789.266.318	5.789.266.318	8.832.000.000	5.789.266.318	8.832.000.000	8.832.000.000
	<u>6.584.266.318</u>	<u>6.584.266.318</u>	<u>17.456.619.931</u>	<u>11.784.266.318</u>	<u>12.256.619.931</u>	<u>12.256.619.931</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	5.789.266.318	5.789.266.318	26.500.000.000	5.789.266.318	26.500.000.000	26.500.000.000
	<u>5.789.266.318</u>	<u>5.789.266.318</u>	<u>26.500.000.000</u>	<u>5.789.266.318</u>	<u>26.500.000.000</u>	<u>26.500.000.000</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5.789.266.318)	(5.789.266.318)	(8.832.000.000)	(5.789.266.318)	(8.832.000.000)	(8.832.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			<u>17.668.000.000</u>	<u>17.668.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng 01082024-5264822/HĐTĐ ngày 01/08/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long và Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin, chi tiết các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp; Lãi suất: Thả nổi. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024: 3.424.619.931 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng số 01HD-VV ngày 23/06/2024 giữa Ông Đoàn Hữu Hiếu và Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin, chi tiết các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 42 tháng; Mục đích vay: Vốn kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp; Lãi suất cho vay 8,5%/năm trong 2 năm đầu tiên, các lần tiếp theo định kỳ điều chỉnh 03 tháng/ lần theo lãi suất dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024: 11.500.000.000 đồng. Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là: 3.832.000.000 đồng.

Hợp đồng số 02HD-VV ngày 23/06/2024 giữa Bà Phạm Thị Xương và Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải - Vinacomin, chi tiết các điều khoản như sau: Thời hạn vay: 42 tháng; Mục đích vay: Vốn kinh doanh; Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp; Lãi suất cho vay 8,5%/năm trong 2 năm đầu tiên, các lần tiếp theo định kỳ điều chỉnh 03 tháng/ lần theo lãi suất dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2024: 15.000.000.000 đồng. Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tiếp theo là: 5.000.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	16.319.232	16.319.232	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.982.813.690	13.944.369	1.982.813.690	-	13.944.369
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.987.539	114.824.396	67.814.803	-	56.997.132
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	61.699.960	61.699.960	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	254.436.503	1.528.790.102	1.460.307.283	-	322.919.322
	<u>-</u>	<u>2.247.237.732</u>	<u>1.740.578.059</u>	<u>3.593.954.968</u>	<u>-</u>	<u>393.860.823</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	108.438.552	10.215.641.563	5.436.556.210	40.760.636.325
Lãi trong năm nay hoạt động riêng của Công ty	-	-	-	9.860.802.156	9.860.802.156
Lỗ trong năm nay hoạt động của BCC	-	-	-	(7.414.972.195)	(7.414.972.195)
Tăng theo biên bản kiểm tra thuế	-	-	-	1.346.039.820	1.346.039.820
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.223.145.351	(7.410.648.362)	(5.187.503.011)
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	108.438.552	12.438.786.914	1.817.777.629	39.365.003.095
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	108.438.552	12.438.786.914	1.817.777.629	39.365.003.095
Lãi trong năm nay	-	-	-	55.777.474	55.777.474
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.817.777.629)	(1.817.777.629)
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	108.438.552	12.438.786.914	55.777.474	37.603.002.940

(*) Công ty đang phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 01/NQ-VICOSA/HĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông ngày 29/04/2024 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận phân phối	1.817.777.629
Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ)	1.817.777.629

